

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building,

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 38

THAI
BÌNH
DƯƠNG

THAI
BÌNH
DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building,
Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên
Ông Đinh Việt Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/6/2017)

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 083 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng 3 năm 2018, từ trang 03 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-1561-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156 -1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		378.884.707.597	361.297.419.190
I. Tài sản tài chính	110		357.303.132.876	327.692.407.926
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	9.638.810.990	4.857.809.469
1.1. Tiền	111.1		1.138.810.990	4.857.809.469
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8.500.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	152.277.952.450	140.908.476.713
3. Các khoản cho vay	114	8	166.666.938.759	147.684.356.257
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2.125.299.667	2.125.299.667
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.840.350.842)	(10.739.924.868)
6. Các khoản phải thu	117	10	36.336.768.156	31.841.528.165
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		33.695.000.000	30.500.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.641.768.156	1.341.528.165
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		12.179.166	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.629.588.990	1.341.528.165
7. Trả trước cho người bán	118	10	2.944.716.791	10.150.327.992
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	760.222.247	572.222.246
9. Các khoản phải thu khác	122	10	8.203.638.649	8.211.558.836
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(10.810.863.991)	(7.919.246.551)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		21.581.574.721	33.605.011.264
1. Tạm ứng	131	12	21.363.906.545	33.508.016.694
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	141.532.544	20.858.938
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76.135.632	76.135.632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		12.044.693.321	12.777.478.375
I. Tài sản cố định	220		1.825.007.868	2.628.353.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	984.697.869	1.163.773.380
- Nguyên giá	222		8.883.092.124	8.715.132.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(7.898.394.255)	(7.551.359.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	840.309.999	1.464.580.359
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.759.527.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(3.919.217.489)	(3.294.947.129)
II. Tài sản dài hạn khác	250		10.219.685.453	10.149.124.636
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311.688.000	311.688.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	57.445.637	562.409.391
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	9.850.551.816	9.275.027.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		390.929.400.918	374.074.897.565

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		15.176.650.867	8.676.583.192
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.617.452.716	8.242.965.629
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	288.809.643	152.978.104
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		187.739.972	175.378.608
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1.716.290.320	2.463.790.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	5.169.125.551	333.611.720
5. Phải trả người lao động	323		1.831.524.624	387.178.365
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	607.054.751	1.024.018.344
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	3.470.612.727	3.484.712.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		346.295.128	221.297.878
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.559.198.151	433.617.563
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	1.559.198.151	433.617.563
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		375.752.750.051	365.398.314.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	375.752.750.051	365.398.314.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(23.115.249.949)	(33.469.685.627)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(29.352.042.552)	(32.885.987.658)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6.236.792.603	(583.697.969)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		390.929.400.918	374.074.897.565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	23.679.770.000	15.444.510.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13.031.520.000	13.032.510.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	58.070.690.000	62.536.300.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	1.908.558.290.000	1.578.164.710.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.770.816.730.000	1.566.728.800.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		881.180.000	605.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		122.000.000.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.988.880.000	1.988.880.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.871.500.000	8.842.030.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	111.815.900.000	81.562.080.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		111.815.900.000	81.562.080.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	3.848.600.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	29	93.872.961.084	59.346.982.354
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		93.812.440.271	56.516.782.608
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	2.636.348.633
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		9.424.966	173.610.434
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		8.254.358	172.361.768
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.170.608	1.248.666
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		51.095.847	20.240.679

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	93.821.865.237	59.326.741.675
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		93.780.019.996	59.250.013.985
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		41.845.241	76.727.690
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		51.095.847	20.240.679



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		14.585.549.844	23.781.580.919
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	2.969.360.767	20.942.062.896
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	32	11.543.497.829	2.168.087.814
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	33	72.691.248	671.430.209
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	426.257.943	151.968.056
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	8.198.624.761	8.901.644.221
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.705.663.111	9.465.884.381
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1.024.117.942	950.153.244
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		83.613.335.001	8.438.705.106
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		10.848.036	231.830.163
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		119.564.396.638	51.921.766.090
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11.357.245.831	19.422.132.560
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31	7.759.819.162	19.422.132.560
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	32	3.597.426.669	-
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3.005.777.265	1.733.900.943
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	15.984.011.330	5.656.591.490
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	1.114.429.365	992.349.865
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	61.710.086.991	487.869.986
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	34	978.316.837	4.441.726.838
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		94.149.867.619	32.734.571.682
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	35	1.646.260.273	1.943.128.740
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1.646.260.273	1.943.128.740
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		-	8.872.778
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		-	8.872.778
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	36	14.044.396.266	13.458.882.256
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		13.016.393.026	7.662.568.114


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		85.955.949	125.862.984
8.2 Chi phí khác	72		155.681.422	2.915.180.092
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(69.725.473)	(2.789.317.108)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		12.946.667.553	4.873.251.006
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.000.596.393	2.705.163.192
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.946.071.160	2.168.087.814
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.592.231.875	433.617.563
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	1.466.651.287	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	38	1.125.580.588	433.617.563
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10.354.435.678	4.439.633.443
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	39	265	114




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	12.946.667.553	4.873.251.006
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.333.759.495	1.465.824.597
- Khấu hao TSCĐ	03	971.305.071	1.073.451.819
- Các khoản dự phòng	04	2.992.043.414	1.733.900.943
- Dự thu tiền lãi	8	(2.629.588.990)	(1.341.528.165)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	3.597.426.669	-
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	3.597.426.669	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(11.543.497.829)	(2.168.087.814)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(11.543.497.829)	(2.168.087.814)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(1.385.395.167)	(2.231.231.661)
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(3.423.404.577)	33.587.927.856
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(18.982.582.502)	26.589.717.352
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(3.195.000.000)	(30.500.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	1.329.348.999	879.531.329
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(188.000.001)	(117.499.997)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	7.213.531.388	(228.304.540)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	12.144.110.149	(31.527.739.275)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(416.963.593)	(294.057.390)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	384.290.148	562.989.427
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	148.192.903	(85.004.090)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	3.368.862.544	(187.805.637)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	1.444.346.259	(4.403.375)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(761.599.563)	(464.226.117)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(450.527.321)	(442.357.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	4.948.960.721	1.939.756.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(167.959.200)	(788.670.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	6.229.110.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(167.959.200)	5.440.440.800

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	8.500.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	-	8.500.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(13.500.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(5.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	4.781.001.521	2.380.196.928
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	4.857.809.469	2.477.612.541
- Tiền	101.1	4.857.809.469	2.377.612.541
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	100.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	9.638.810.990	4.857.809.469
- Tiền	103.1	1.138.810.990	4.857.809.469
- Các khoản tương đương tiền	103.2	8.500.000.000	-



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	486.564.967.100	542.939.751.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(514.019.103.900)	(250.040.234.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.598.270.425.933	4.709.033.337.073
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.535.297.047.629)	(5.044.063.523.579)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.024.117.942)	(950.153.244)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	59.432.167.278	72.471.950.679
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(59.401.312.110)	(72.451.710.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	34.525.978.730	(43.060.582.971)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	59.346.982.354	102.407.565.325
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	56.516.782.608	39.442.223.525
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	2.636.348.633	10.680.803.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	173.610.434	52.284.538.800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn	35	20.240.679	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	93.872.961.084	59.346.982.354
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	93.812.440.271	56.516.782.608
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	2.636.348.633
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	9.424.966	173.610.434
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	51.095.847	20.240.679



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Vốn góp của chủ sở hữu	23	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	23	(37.909.319.070)	(33.469.685.627)	4.439.633.443	-	(33.469.685.627)	(23.115.249.949)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	23	(37.909.319.070)	(32.885.987.658)	5.023.331.412	-	(32.885.987.658)	(29.352.042.552)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	-	(583.697.969)	(583.697.969)	6.820.490.572	(583.697.969)	6.236.792.603
	Tổng	23	360.958.680.930	365.398.314.373	4.439.633.443	-	365.398.314.373	375.752.750.051

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.

Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 44 người (tại ngày 01/01/2017 là 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Theo đó, trong báo cáo tài chính 2017, Công ty đã áp dụng giá trị hợp lý khi ghi nhận tài sản tài chính FVTPL. Do ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán, lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty trong năm tăng lên 9.076.197.172 đồng, năm 2016 tăng lên 2.168.087.814 đồng.

Công ty trình bày lại số liệu so sánh cho phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Chi tiết xem Thuyết minh số 44.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	30.221.263	97.781.660
Tiền gửi ngân hàng	1.067.756.027	4.758.518.074
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	40.833.700	1.509.735
Các khoản tương đương tiền (i)	8.500.000.000	-
	<u>9.638.810.990</u>	<u>4.857.809.469</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	8.473.111	97.506.157.754
- Cổ phiếu	8.473.111	97.506.157.754
b) Cửa nhà đầu tư	522.977.531	5.486.822.481.400
- Cổ phiếu	522.977.531	5.486.822.481.400
	531.450.642	5.584.328.639.154

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	144.481.961.696	152.277.952.450	141.058.557.119	140.908.476.713
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	13.220.482.982	23.462.762.708	16.278.063.249	15.861.846.515
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	21.783.755.028	19.337.466.056	11.216.682.874	11.533.989.002
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109.477.723.686	109.477.723.686	113.563.810.996	113.512.641.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm						Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	CL.đánh giá tăng	CL.đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Số đầu năm			
									Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
T	T	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
1	FVTPL											
	1 Cổ phiếu niêm yết	13.220.482.982	23.462.762.708	10.573.900.264	331.620.538	23.462.762.708	16.278.063.249	15.861.846.515	364.590.471	780.807.205	15.861.846.515	
	API	5.736.542.430	15.623.039.774	9.886.497.344	-	15.623.039.774	5.736.542.430	5.055.999.774	-	680.542.656	5.055.999.774	
	VCG	4.035.793.400	3.708.180.800	-	327.612.600	3.708.180.800	-	-	-	-	-	
	VIT	1.512.969.121	1.619.999.821	107.030.700	-	1.619.999.821	-	-	-	-	-	
	FNJ	1.236.784.656	1.781.411.020	544.626.364	-	1.781.411.020	4.816.341.540	4.987.699.500	171.357.960	-	4.987.699.500	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	698.393.375	730.131.293	35.745.856	4.007.938	730.131.293	5.725.179.279	5.818.147.241	193.232.511	100.264.549	5.818.147.241	
	2	21.783.755.028	19.337.466.056	670.384.722	3.116.673.694	19.337.466.056	11.216.682.874	11.533.989.002	1.803.497.343	1.486.191.215	11.533.989.002	
	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)											
	PHH	14.207.667.200	12.406.426.175	-	1.801.241.025	12.406.426.175	2.552.127.200	4.010.640.000	1.458.512.800	-	4.010.640.000	
	VNB	5.797.108.873	6.467.397.395	670.288.522	-	6.467.397.395	5.232.766.162	5.577.750.000	344.983.838	-	5.577.750.000	
	SFT	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	286.500.395	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	286.500.395	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	214.372.455	177.142.091	96.200	37.326.564	177.142.091	1.867.183.012	1.659.098.607	705	208.085.110	1.659.098.607	
	3	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	109.477.723.686	113.563.810.996	113.512.641.196	-	51.169.800	113.512.641.196	
	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch											
	Tổng	144.481.961.696	152.277.952.450	11.244.284.986	3.448.294.232	152.277.952.450	141.058.557.119	140.908.476.713	2.168.087.814	2.318.168.220	140.908.476.713	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	166.666.938.759	155.575.987.743	147.684.356.257	136.944.431.389
Cho vay hoạt động Margin	158.097.438.219	147.006.487.203	145.172.510.351	134.432.585.483
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	8.569.500.540	8.569.500.540	2.511.845.906	2.511.845.906

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 10.840.350.842 đồng và 10.739.924.868 đồng.

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Đơn vị: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667

Ghi chú: (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Công ty không thu thập được các cơ sở để đánh giá giá trị tài sản sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị thị trường.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	33.695.000.000	30.500.000.000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	14.150.000.000	15.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	13.700.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.641.768.156	1.341.528.165
Dự thu lãi cho vay margin	2.629.588.990	1.341.528.165
Lãi tiền gửi kỳ hạn	12.179.166	-
Các khoản trả trước cho người bán	2.944.716.791	10.150.327.992
CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	-	7.145.000.000
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	514.458.791	575.069.992
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	760.222.247	572.222.246
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	760.222.247	572.222.246
Các khoản phải thu khác	8.203.638.649	8.211.558.836
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.589.861.662
Các đối tượng khác	3.655.271.712	3.621.697.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017. Khách hàng đã thanh toán 5 tỷ đồng vào ngày 14/3/2018. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán. Công ty đã phong tỏa tài khoản chứng khoán đảm bảo trên tại ngày lập báo cáo tài chính này.
- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/03/2018. Khách hàng đã thanh toán 5 tỷ đồng vào ngày 14/3/2018. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán. Công ty đã phong tỏa tài khoản chứng khoán đảm bảo trên tại ngày lập báo cáo tài chính này.

AC
N
FN
M
A
PT



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 4/4 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCKBan hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.908.017.734	-	13.733.851	2.908.017.734	2.921.751.585
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	282.759.734	-	13.733.851	282.759.734	296.493.585
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	264.722.246	264.722.246
Công ty CP Đầu tư Cộng đồng Đất Quảng	59.513.620	-	-	59.513.620	59.513.620
Các đối tượng khác	205.208.626	-	-	205.208.626	205.208.626
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	7.138.124.011	2.405.351.291	-	7.138.124.011	4.732.772.720
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	2.589.757.074	2.405.351.291	-	2.589.757.074	184.405.783
4. Tạm ứng	500.000.000	-	-	500.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.810.863.991	2.405.351.291	13.733.851	10.810.863.991	7.919.246.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TẠM ỨNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Lưu Thái Đồng	6.297.422.031	2.455.588.000
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	4.113.617.031	-
Bà Lục Thanh Tùng	3.800.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Khương	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	4.152.867.483	18.052.428.694
	<u>21.363.906.545</u>	<u>33.508.016.694</u>

Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Bá Khương đã được hoàn ứng vào ngày 14/3/2018.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	141.532.544	20.858.938
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	141.532.544	20.858.938
Dài hạn	57.445.637	562.409.391
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.194.423	430.074.825
Các chi phí khác	8.251.214	132.334.566
	<u>248.172.604</u>	<u>1.013.343.154</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	282.444.652	1.439.889.000	6.992.799.272	8.715.132.924
Mua sắm mới	42.018.000	-	125.941.200	167.959.200
Số dư cuối năm	<u>324.462.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>7.118.740.472</u>	<u>8.883.092.124</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	241.968.145	860.521.591	6.448.869.808	7.551.359.544
Khấu hao trong năm	13.944.528	143.988.900	189.101.283	347.034.711
Số dư cuối năm	<u>255.912.673</u>	<u>1.004.510.491</u>	<u>6.637.971.091</u>	<u>7.898.394.255</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	40.476.507	579.367.409	543.929.464	1.163.773.380
Số dư cuối năm	<u>68.549.979</u>	<u>435.378.509</u>	<u>480.769.381</u>	<u>984.697.869</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 6.193.882.422 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 6.118.692.422 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
Tăng do mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.128.996.841	165.950.288	3.294.947.129
Khấu hao trong năm	624.270.360	-	624.270.360
Số dư cuối năm	3.753.267.201	165.950.288	3.919.217.489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.464.580.359	-	1.464.580.359
Số dư cuối năm	840.309.999	-	840.309.999

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 811.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 711.728.088 đồng).

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.134.627.006	5.096.499.560
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.220.986.634	3.683.589.509
	9.850.551.816	9.275.027.245

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	192.317.662	69.274.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán	96.491.981	83.704.104
	288.809.643	152.978.104

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	-
Các đối tượng khác	1.341.700.000	2.463.790.320
	1.716.290.320	2.463.790.320

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	343.922.390	18.891.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.651.287	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.358.551.874	314.720.267
	5.169.125.551	333.611.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	-	800.000.000
Chi phí phải trả khác	607.054.751	224.018.344
	<u>607.054.751</u>	<u>1.024.018.344</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Phải trả khác	1.318.720.147	1.332.819.710
	<u>3.470.612.727</u>	<u>3.484.712.290</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

<u>Tên khoản mục</u>	<u>TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 31/12/2017</u>	<u>TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 31/12/2016</u>
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)	144.481.961.696	138.740.388.899
Giá trị ghi nhận theo sổ sách (2)	152.277.952.450	140.908.476.713
Chênh lệch giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và sổ sách (3) = (2) - (1)	7.795.990.754	2.168.087.814
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (5) = (3)* (4)	<u>1.559.198.151</u>	<u>433.617.563</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(37.909.319.070)	360.958.680.930
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.705.163.192	2.705.163.192
Số dư tại ngày 31/12/2016	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(35.204.155.878)	363.663.844.122
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)	-	-	-	1.734.470.251	1.734.470.251
Số dư tại ngày 01/01/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(33.469.685.627)	365.398.314.373
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.354.435.678	10.354.435.678
Số dư tại ngày 31/12/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(23.115.249.949)	375.752.750.051

Ghi chú: (i) Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm do thay đổi trong chính sách kế toán về việc ghi nhận giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.679.770.000	15.444.510.000
	<u>23.679.770.000</u>	<u>15.444.510.000</u>
25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.031.520.000	13.032.510.000
	<u>13.031.520.000</u>	<u>13.032.510.000</u>
26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	58.070.690.000	62.536.300.000
	<u>58.070.690.000</u>	<u>62.536.300.000</u>
27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.770.816.730.000	1.566.728.800.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	881.180.000	605.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	122.000.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.988.880.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.871.500.000	8.842.030.000
	<u>1.908.558.290.000</u>	<u>1.578.164.710.000</u>
28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	111.815.900.000	81.562.080.000
	<u>111.815.900.000</u>	<u>81.562.080.000</u>
29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	93.812.440.271	56.516.782.608
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	2.636.348.633
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.424.966	173.610.434
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.254.358	172.361.768
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.170.608	1.248.666
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	51.095.847	20.240.679
	<u>93.872.961.084</u>	<u>59.346.982.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	93.821.865.237	59.104.488.021
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	201.700.000
Tiền lãi ngân hàng phải trả Nhà đầu tư	-	20.553.654
	<u><u>93.821.865.237</u></u>	<u><u>59.326.741.675</u></u>

5- / T / Á / C / H II

5- / T / Á / C / H II

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	390.110	13.746.273.000	11.668.941.429	2.079.474.592	1.931.107.411
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.209.061	18.466.350.000	17.576.463.825	889.886.175	19.010.955.485
Tổng cộng	1.599.171	32.212.623.000	29.245.405.254	2.969.360.767	20.942.062.896
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	235.900	8.156.390.000	8.826.968.373	(670.578.373)	(16.838.793.817)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.812.500	25.000.630.000	32.089.870.789	(7.089.240.789)	(2.583.338.743)
Tổng cộng	2.048.400	33.157.020.000	40.916.839.162	(7.759.819.162)	(19.422.132.560)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm			Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại
		C	D		CL Tăng	CL Giảm	H		
A	B	C	D	D	E	F	G	H	K=F-H
1	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	13.220.482.982	23.462.762.708	23.462.762.708	10.573.900.264	331.620.538	364.590.471	780.807.205	11.047.339.104
	API	5.736.542.430	15.623.039.774	15.623.039.774	9.886.497.344	-	-	680.542.656	10.567.040.000
	VCG	4.035.793.400	3.708.180.800	3.708.180.800	-	327.612.600	-	-	-
	VIT	1.512.969.121	1.619.999.821	1.619.999.821	107.030.700	-	-	-	107.030.700
	PNJ	1.236.784.656	1.781.411.020	1.781.411.020	544.626.364	-	171.357.960	-	373.268.404
	Các cổ phiếu niêm yết khác	698.393.375	730.131.293	730.131.293	35.745.856	4.007.938	193.232.511	100.264.549	61.230.044
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	21.783.755.028	19.337.466.056	19.337.466.056	670.384.722	3.116.673.694	1.803.497.343	1.486.191.215	496.158.725
	PHH	14.207.667.200	12.406.426.175	12.406.426.175	-	1.801.241.025	1.458.512.800	-	-
	VNB	5.797.108.873	6.467.397.395	6.467.397.395	670.288.522	-	344.983.838	-	325.304.684
	SFT	1.564.606.500	286.500.395	286.500.395	-	1.278.106.105	-	1.278.106.105	-
	Các cổ phiếu UPCOM khác	214.372.455	177.142.091	177.142.091	96.200	37.326.564	705	208.085.110	170.854.041
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109.477.723.686	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	-	51.169.800	-
	Tổng	144.481.961.696	152.277.952.450	152.277.952.450	11.244.284.986	3.448.294.232	2.168.087.814	2.318.168.220	11.543.497.829
									3.259.753.825
									(51.169.800)
									3.597.426.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CỖ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	72.691.248	671.430.209
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	426.257.943	151.968.056
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	8.198.624.761	8.901.644.221

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	15.984.011.330	5.656.591.490
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.114.429.365	992.349.865
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	61.710.086.991	487.869.986
Chi phí các dịch vụ khác	978.316.837	4.441.726.838

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.646.260.273	1.943.128.740
	1.646.260.273	1.943.128.740

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.472.575.698	8.120.182.649
Chi phí vật liệu quản lý	31.693.600	30.195.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	400.142.357	462.250.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.996.090	968.286.120
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.530.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.274.897	403.816.239
Chi phí khác bằng tiền	3.311.447.475	3.468.621.311
Hoàn nhập dự phòng công nợ	(13.733.851)	-
	14.044.396.266	13.458.882.256

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.946.667.553	4.873.251.006
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.613.411.117)	(4.873.251.006)
Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(7.946.071.160)	(2.168.087.814)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(72.691.248)	(671.430.209)
Cộng: Chi phí không được trừ	2.405.351.291	2.915.180.092
Chuyển lỗ	-	(4.948.913.075)
Thu nhập chịu thuế	7.333.256.436	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.466.651.287	-

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	1.559.198.151	433.617.563
Chi phí thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập	(433.617.563)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.125.580.588	433.617.563

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 22.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.354.435.678	4.439.633.443
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	3.533.945.106	2.705.163.192
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	265	114
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	91	69

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 2.010.957.519 đồng. Tại ngày 31/12/2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	1.712.256.132	1.904.279.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	310.072.728

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại số 334 Hoàng Hoa Thám và các chi nhánh tại Huế và Hồ Chí Minh.

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2.107.983.000	1.648.875.000

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản trong đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản trong đương tiền	9.638.810.990	4.857.809.469
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	375.752.750.051	365.398.314.373
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản trong đương tiền	9.638.810.990	4.857.809.469
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	152.277.952.450	140.908.476.713
Các khoản cho vay	155.826.587.917	136.944.431.389
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	34.489.765.061	32.706.062.696
Các khoản ký quỹ	387.823.632	387.823.632
Cộng	354.746.239.717	317.929.903.566
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	3.658.352.699	3.660.090.898
Chi phí phải trả	607.054.751	1.024.018.344
Phải trả giao dịch chứng khoán	288.809.643	152.978.104
Cộng	4.554.217.093	4.837.087.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.638.810.990	-	9.638.810.990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	152.277.952.450	-	152.277.952.450
Các khoản cho vay	155.826.587.917	-	155.826.587.917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	34.489.765.061	-	34.489.765.061
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	352.309.252.050	2.436.987.667	354.746.239.717
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	3.658.352.699	-	3.658.352.699
Chi phí phải trả	607.054.751	-	607.054.751
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	288.809.643	-	288.809.643
	4.554.217.093	-	4.554.217.093
Chênh lệch thanh khoản thuần	347.755.034.957	2.436.987.667	350.192.022.624
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.857.809.469	-	4.857.809.469
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	140.908.476.713	-	140.908.476.713
Các khoản cho vay	136.944.431.389	-	136.944.431.389
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	32.706.062.696	-	32.706.062.696
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	315.492.915.899	2.436.987.667	317.929.903.566
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	3.660.090.898	-	3.660.090.898
Chi phí phải trả	1.024.018.344	-	1.024.018.344
Phải trả giao dịch chứng khoán	152.978.104	-	152.978.104
	4.837.087.346	-	4.837.087.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	310.655.828.553	2.436.987.667	313.092.816.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Chi tiết:

Báo cáo tình hình tài chính:

STT	Chi tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
TÀI SẢN						
1	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	141.058.557.119	(150.080.406)	140.908.476.713	[1]
2	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(13.058.093.088)	2.318.168.220	(10.739.924.868)	[1]
NGUỒN VỐN						
1	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	-	433.617.563	433.617.563	[2]
2	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(35.204.155.878)	2.318.168.220	(32.885.987.658)	[1]
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	(583.697.969)	(583.697.969)	[1]

Báo cáo kết quả hoạt động:

STT	Chi tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	-	2.168.087.814	2.168.087.814	[1]
2	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20	49.753.678.276	2.168.087.814	51.921.766.090	[1]
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	2.168.087.814	2.168.087.814	[1]
4	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	433.617.563	433.617.563	[2]
5	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200	2.705.163.192	1.734.470.251	4.439.633.443	[1], [2]

Ghi chú:

[1] Điều chỉnh số dư đầu kỳ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ do được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

[2] Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do ảnh hưởng của điều chỉnh số [1].



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

